

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	53.380	100,00	27.811	107,60
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.539	14,12	3.662	102,64
Công nghiệp và xây dựng	21.639	40,54	11.458	110,70
Dịch vụ	19.115	35,81	10.007	106,75
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.087	9,53	2.685	105,06

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo cấy	Ha	44.568	44.572	100,01
Diện tích thu hoạch	Ha	-	-	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	-	-
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	-	-
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.416	13.525	100,81
Diện tích thu hoạch	Ha	11.934	11.980	100,39
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48,03	50,52	105,17
Sản lượng thu hoạch	Tấn	57.322	60.517	105,57
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.944	2.933	99,62
Diện tích thu hoạch	Ha	2.829	2.776	98,12
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	77,77	76,39	98,22
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.002	21.204	96,37
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.628	6.645	87,12
Diện tích thu hoạch	Ha	7588	6.611	87,13
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,47	27,61	97,00
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.602	18.256	84,51
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.472	12.507	100,28
Diện tích thu hoạch	Ha	11.093	10.862	97,92
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	69,59	71,36	102,54
Sản lượng thu hoạch	Tấn	77.201	77.508	100,40

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.784	1.330	74,57
Diện tích thu hoạch	Ha	337	324	96,20
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,04	9,65	96,14
Sản lượng thu hoạch	Tấn	339	313	92,49

3. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2023	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2024	Vụ Đông Xuân năm 2024 so với vụ Đông Xuân năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	411.343	423.439	102,94
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo cấy	Ha	59.407	59.317	99,85
Diện tích thu hoạch	Ha	59.404	59.317	99,85
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	59,60	61,18	102,66
Sản lượng thu hoạch	Tấn	354.021	362.923	102,51
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.934	11.980	100,39
Diện tích thu hoạch	Ha	11.934	11.980	100,39
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48,03	50,52	105,17
Sản lượng thu hoạch	Tấn	57.322	60.517	105,57
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.829	2.776	98,12
Diện tích thu hoạch	Ha	2.829	2.776	98,12
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	77,77	76,39	98,22
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.002	21.204	96,37
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.588	6.611	87,13
Diện tích thu hoạch	Ha	7.588	6.611	87,13
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,47	27,61	97,00
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.602	18.256	84,51

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2023	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2024	Vụ Đông Xuân năm 2024 so với vụ Đông Xuân năm 2023 (%)
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.093	10.862	97,92
Diện tích thu hoạch	Ha	11.093	10.862	97,92
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	69,60	71,36	102,52
Sản lượng thu hoạch	Tấn	77.201	77.508	100,40
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	337	324	96,20
Diện tích thu hoạch	Ha	337	324	96,20
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,04	9,65	96,15
Sản lượng thu hoạch	Tấn	339	313	92,49

4. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.000	66.850	99,78
Bò	167.600	164.050	97,88
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.100	2.190	104,29
Lợn	395.250	399.980	101,20
Gia cầm (nghìn con)	9.754	9.880	101,29
<i>Trong đó: Gà</i>	8.305	8.434	101,55

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	1.120	816	1.936	98,68	102,00	100,05
Thịt bò	2.750	2.495	5.245	98,21	101,42	99,71
Thịt lợn	18.258	15.942	34.200	102,83	100,49	101,73
Thịt gia cầm	7.610	6.846	14.456	101,22	103,65	102,36
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	98.250	75.692	173.942	100,44	103,45	101,73
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.760	2.340	5.100	100,36	100,00	100,20

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	202	3.182	101,51	128,77
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	55,61	209,18	115,28	115,96
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	35,40	135,59	95,26	95,96
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2	2	200,00	200,00
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,77	0,77	97,09	97,09
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	6	23	37,50	38,98
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	3,40	6,58	62,91	37,54
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	84	1.623	95,45	101,12

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.282	1.900	117,72	137,48
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	65,12	144,07	106,71	120,70
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	54,67	80,92	96,07	95,89
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	2,00	-	200,00
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	0,77	-	97,09
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	11,00	12,00	57,89	30,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,6405	4,9369	49,11	34,81
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1424	199	101,71	97,07

8. Sản lượng thủy sản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Tấn)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024 (Tấn)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.175	27.823	103,54	102,98
Cá	2.326	17.542	104,68	104,11
Tôm	514	1.713	102,80	103,19
Thủy sản khác	2.335	8.568	102,59	100,68
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.491	6.728	106,81	104,76
Cá	417	3.492	105,57	103,01
Tôm	439	1.182	102,09	104,05
Thủy sản khác	635	2.054	111,21	108,33
Sản lượng thủy sản khai thác	3.684	21.095	102,28	102,42
Cá	1.909	14.050	104,49	104,39
Tôm	75	531	107,14	101,34
Thủy sản khác	1.700	6.514	99,71	98,49

9. Sản lượng thủy sản các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tấn)	Ước tính quý II năm 2024 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	13.240	14.583	102,09	103,79
Cá	9.174	8.368	102,16	106,34
Tôm	676	1.037	102,89	103,39
Thủy sản khác	3.390	5.178	101,74	100,00
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.312	3.416	102,89	106,65
Cá	2.102	1.390	101,50	105,38
Tôm	426	756	104,67	103,70
Thủy sản khác	784	1.270	105,80	109,96
Sản lượng thủy sản khai thác	9.928	11.167	101,83	102,95
Cá	7.072	6.978	102,36	106,53
Tôm	250	281	100,00	102,55
Thủy sản khác	2.606	3.908	100,58	97,14

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	98,18	99,69	98,06	96,80
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	135,20	96,44	122,98	125,34
Khai thác quặng kim loại	124,42	100,68	186,33	172,63
Khai khoáng khác	135,64	96,28	121,39	123,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,57	103,72	92,40	89,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,30	110,99	106,87	94,43
Sản xuất đồ uống	140,31	99,73	151,02	142,60
Dệt	92,15	101,45	93,18	99,33
Sản xuất trang phục	147,01	90,09	115,97	111,69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	147,94	101,60	91,70	138,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92,86	115,38	93,75	94,21
In, sao chép bản ghi các loại	83,53	119,72	139,34	96,43
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,66	97,14	101,01	107,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,95	82,59	105,13	92,05
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	81,50	109,20	91,66	99,92
Sản xuất kim loại	86,80	104,72	89,87	85,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,48	103,91	109,32	110,74

	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	-	172,63	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,38	100,24	112,39	120,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	135,71	85,10	128,40	135,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	135,71	85,10	128,40	135,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,02	98,71	115,51	116,21
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,65	98,59	115,44	117,11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,78	100,18	116,38	107,74

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,61	89,71
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>		
Khai khoáng	111,90	134,34
Khai thác quặng kim loại	197,91	154,71
Khai khoáng khác	108,54	133,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,38	80,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,87	91,12
Sản xuất đồ uống	131,91	152,29
Dệt	104,23	94,96
Sản xuất trang phục	111,00	112,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	142,28	135,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,32	93,18
In, sao chép bản ghi các loại	91,35	100,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	114,00	101,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88,61	95,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,84	96,39
Sản xuất kim loại	96,14	75,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,65	108,99
Sản xuất thiết bị điện	-	-

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	127,24	115,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,34	135,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,34	135,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,86	114,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120,23	114,74
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,34	107,08

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	400	500	1.820	333,33	166,97
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	109	100	736	151,52	174,15
Đá xây dựng khác	1000 M ³	253	239	1.162	128,50	120,33
Mực đông lạnh	Tấn	8	21	45	44,77	21,04
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	174	230	724	83,33	71,16
Thức ăn cho gia súc	Tấn	820	857	4.669	102,82	96,14
Bia đóng lon	1000 Lít	7.637	7.616	39.463	151,02	126,79
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	552	560	3.239	93,18	99,33
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	45	44	293	73,35	143,56
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	249	242	1.491	101,01	107,43
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.938	13.164	83.965	105,13	92,05
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.999	3.810	17.047	52,80	52,59
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	36.705	36.807	197.641	84,37	101,35
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	391	410	2.234	88,49	83,24

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	24	42	150	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.141	963	5.870	129,78	137,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	144	146	746	109,28	112,05
Nước uống được	1000 M ³	2.449	2.424	13.204	104,65	107,23
Nước không uống được	1000 M ³	2.617	2.580	13.605	115,59	117,25
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.791	7.801	50.236	116,86	107,97

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	670	1.150	113,56	230,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	371	366	230,12	139,72
Đá xây dựng khác	1000 M ³	460	702	127,37	128,99
Mực đông lạnh	Tấn	16	29	19,05	25,87
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	100	624	55,28	74,60
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.359	2.311	100,62	106,02
Bia đóng lon	1000 Lít	17.356	22.107	112,65	140,65
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.601	1.638	104,23	94,96
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	142	151	126,59	138,25
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	760	732	114,00	101,36
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	43.117	40.848	88,61	95,98
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.328	9.719	77,05	47,62
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	86.841	110.800	346,81	98,10
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	1.222	1.011	94,85	72,51
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	66	84	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.726	3.145	133,18	136,84
Điện thương phẩm	Triệu KWh	330	416	102,22	104,85
Nước uống được	1000 M ³	6.062	7.142	104,65	108,38
Nước không uống được	1000 M ³	6.024	7.581	120,46	114,83
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	26.965	23.271	109,30	106,46

14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
TỔNG SỐ	10.838,40	14.213,01	25.051,41	116,47	115,53	115,94
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.271,86	3.289,04	5.560,90	142,93	145,39	144,37
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1,06	1,01	2,07	351,90	-	686,97
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	81,82	83,67	165,49	2.445,96	-	4.947,13
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	475,00	1.061,94	1.536,94	1.450,60	5.463,22	2.945,29
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.107,69	4.658,86	7.766,56	70,49	95,89	83,81
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.745,74	4.952,35	9.698,10	152,63	99,12	119,65
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	155,23	166,13	321,36	95,56	100,40	98,00

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024
(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện tháng 5 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	377,98	393,70	1.849,66	39,13	90,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	223,31	231,09	1.166,95	39,62	76,45
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	100,47	105,38	509,32	43,88	111,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	27,59	29,22	149,43	58,17	125,29
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	103,76	104,25	583,92	44,91	59,14
Vốn nước ngoài (ODA)	17,52	20,47	64,72	13,63	79,98
Xổ số kiến thiết	1,56	1,00	9,00	100,00	333,09
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	117,14	123,63	523,15	37,55	140,26
Vốn cân đối ngân sách huyện	117,14	123,63	523,15	37,55	140,26
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	89,06	97,83	443,68	38,63	118,95
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	37,53	38,98	159,57	41,11	103,54
Vốn cân đối ngân sách xã	37,53	38,98	159,57	41,11	103,54
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37,53	38,98	159,57	41,11	103,54
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	728,74	1.120,92	86,95	92,22
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	500,77	666,18	80,13	73,90
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	208,46	300,86	108,20	114,48
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	68,20	81,23	166,84	103,62
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	272,25	311,67	63,35	55,89
Vốn nước ngoài (ODA)	20,06	44,66	780,40	56,99
Xổ số kiến thiết	-	9,00	-	333,09
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	179,36	343,79	106,55	167,99
Vốn cân đối ngân sách huyện	179,36	343,79	106,55	167,99
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	173,77	269,90	103,23	131,88
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	48,62	110,95	108,60	101,46
Vốn cân đối ngân sách xã	48,62	110,95	108,60	101,46
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	48,62	110,95	108,60	101,46
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

17. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện tháng 5 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.707,32	5.753,97	34.321,82	117,56	120,56
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.743,66	2.792,69	16.527,99	126,72	126,85
Hàng may mặc	342,02	347,64	2.184,52	123,97	143,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	686,93	687,16	4.345,53	122,03	143,46
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	48,31	52,43	227,56	186,23	134,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	268,46	272,14	1.495,20	87,32	92,14
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	163,76	167,17	1.089,85	67,46	64,13
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	75,93	75,40	513,03	66,89	68,56
Xăng, dầu các loại	697,36	670,37	3.790,29	106,18	105,56
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	119,23	120,92	688,36	133,06	120,89
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	134,76	129,23	814,83	160,19	161,79
Hàng hóa khác	296,62	305,38	1.875,83	131,19	143,55
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	130,28	133,45	768,83	119,92	113,08

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	17.213,83	17.108,00	121,98	119,17
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	8.280,42	8.247,57	125,83	127,89
Hàng may mặc	1.130,95	1.053,57	152,73	135,27
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.268,39	2.077,13	157,44	130,78
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	92,29	135,27	106,65	164,83
Gỗ và vật liệu xây dựng	709,36	785,83	97,90	87,49
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	590,10	499,74	71,62	57,09
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	289,49	223,54	68,33	68,86
Xăng, dầu các loại	1.753,81	2.036,48	100,98	109,84
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	331,14	357,22	116,39	125,39
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	407,28	407,55	159,08	164,59
Hàng hóa khác	981,93	893,91	148,42	138,56
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	378,65	390,18	107,56	118,99

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện tháng 5 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	684,40	734,71	3.967,65	107,54	112,91
Dịch vụ lưu trú	24,02	34,65	116,33	104,69	84,08
Dịch vụ ăn uống	660,39	700,07	3.851,32	107,69	114,09
Du lịch lữ hành	7,72	7,87	41,96	143,99	177,21
Dịch vụ tiêu dùng khác	375,57	378,60	2.262,63	108,98	106,35

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
các quý năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.893,58	2.074,06	119,75	107,31
Dịch vụ lưu trú	34,97	81,36	62,10	99,17
Dịch vụ ăn uống	1.858,61	1.992,71	121,88	107,67
Du lịch lữ hành	16,40	25,56	187,97	170,94
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.142,78	1.119,85	106,43	106,28

21. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	150.662	192.056	706.019	102,64	83,47
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	90.397	115.161	392.499	133,78	104,62
+ Khách quốc tế	"	1.609	1.860	6.800	125,51	94,52
+ Khách trong nước	"	88.788	113.301	385.699	133,93	104,82
- Lượt khách trong ngày	"	60.265	76.895	313.520	76,11	66,61
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	181.698	224.564	785.376	142,88	112,14
- Khách quốc tế	"	3.234	3.683	16.015	66,44	53,95
- Khách trong nước	"	178.464	220.881	769.361	145,67	114,72
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.256	2.370	11.951	160,79	176,22
- Lượt khách quốc tế	"	150	158	813	161,22	217,96
- Lượt khách trong nước	"	2.035	2.139	10.692	161,19	173,37
- Lượt khách VN ra NN	"	71	73	446	149,12	184,33
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	6.091	6.352	33.399	153,80	175,40
- Ngày khách quốc tế	"	474	492	2.383	158,84	208,67
- Ngày khách VN đi trong nước	"	5.474	5.711	29.385	159,52	174,91
- Ngày khách VN ra NN	"	143	149	1.631	62,06	148,27

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	220.938	485.081	62,76	98,22
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	97.571	294.928	63,31	133,43
+ Khách quốc tế	"	1.774	5.026	62,22	115,73
+ Khách trong nước	"	95.797	289.902	63,33	133,79
- Lượt khách trong ngày	"	123.367	190.153	62,34	69,70
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	190.544	594.832	65,92	144,62
- Khách quốc tế	"	5.828	10.187	44,25	61,69
- Khách trong nước	"	184.716	584.645	66,96	148,09
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	4.569	7.382	192	167,51
- Lượt khách quốc tế	"	309	504	441	166,34
- Lượt khách trong nước	"	4.073	6.619	184	167,27
- Lượt khách VN ra NN	"	187	259	197	176,24
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	13.046	20.353	194	165,44
- Ngày khách quốc tế	"	829	1.554	395	166,74
- Ngày khách VN đi trong nước	"	11.405	17.980	185	168,83
- Ngày khách VN ra NN	"	812	819	214	113,75

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân quý II/2024 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,26	103,31	102,04	100,18	103,15	102,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,04	107,34	103,12	100,76	106,83	105,70
Trong đó:						
Lương thực	134,52	116,73	103,62	100,14	115,87	116,11
Thực phẩm	116,98	105,56	102,91	100,81	105,15	103,66
Ăn uống ngoài gia đình	112,23	109,13	103,67	100,96	108,34	108,00
Đồ uống và thuốc lá	115,05	106,38	104,98	100,53	105,94	105,09
May mặc, giày dép và mũ nón	111,96	103,71	101,92	100,33	102,92	102,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,02	96,91	103,05	100,50	96,50	96,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,65	101,16	100,97	100,10	100,96	100,77
Thuốc và dịch vụ y tế	110,18	107,53	100,08	100,00	107,49	107,47
Giao thông	106,19	101,38	100,71	98,18	102,37	101,79
Bưu chính viễn thông	97,18	98,32	100,09	100,00	98,29	98,24
Giáo dục	122,07	103,27	101,06	100,00	102,93	102,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,21	99,83	100,79	100,30	101,16	102,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,39	105,01	101,48	100,11	105,19	105,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	191,21	133,45	120,99	98,93	133,36	126,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,81	108,47	103,68	99,32	108,70	107,16

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	767,69	4.162,97	102,27	124,43	122,79
Vận tải hành khách	118,19	759,88	102,65	137,95	155,04
Đường bộ	118,14	759,49	102,65	137,99	155,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,40	105,36	81,38	72,82
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	488,21	2.520,37	102,28	123,75	114,33
Đường bộ	488,14	2.519,85	102,28	123,83	114,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,51	96,31	22,27	22,30
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	156,23	852,41	101,94	130,10	141,44
Bưu chính chuyển phát	5,06	30,31	101,64	30,31	32,54

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024*(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)*

	Thực hiện quý I năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng số	1.922,55	2.240,43	120,79	124,55
Vận tải hành khách	407,08	352,81	168,93	141,61
Đường bộ	406,83	352,66	169,07	141,65
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,25	0,15	69,04	79,98
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.086,72	1.433,65	104,91	122,68
Đường bộ	1.086,42	1.433,44	105,00	122,77
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,30	0,21	24,26	20,00
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	413,48	438,94	152,52	132,37
Bưu chính chuyển phát	15,28	15,03	34,98	30,40

26. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.160,88	7.220,61	101,66	111,25	118,31
Đường bộ	1.150,60	7.142,38	101,65	111,80	118,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,28	78,23	102,57	71,71	82,22
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	223,23	1.355,41	103,64	111,73	116,48
Đường bộ	223,22	1.355,32	103,64	111,74	116,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,09	103,25	71,87	78,05
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.469,21	25.208,40	102,22	102,29	104,02
Đường bộ	4.468,53	25.202,47	102,22	102,34	104,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,68	5,93	84,75	21,82	12,50
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	147,92	800,60	101,20	110,84	107,39
Đường bộ	147,90	800,44	101,20	110,90	107,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,16	96,68	20,85	24,75
Hàng không	-	-	-	-	-

27. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.758,58	3.462,03	123,63	113,02
Đường bộ	3.711,18	3.431,20	124,25	113,57
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	47,40	30,83	89,12	73,48
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	696,52	658,89	120,34	112,66
Đường bộ	696,46	658,85	120,35	112,66
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,04	85,79	68,00
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	12.032,00	13.176,40	106,15	102,14
Đường bộ	12.028,21	13.174,26	106,47	102,20
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,79	2,14	10,02	22,31
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	363,85	436,75	103,53	110,84
Đường bộ	363,74	436,70	103,61	110,90
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,06	27,78	20,66
Hàng không	-	-	-	-

28. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	170,50	1.139,49	92,47	55,25	84,58
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,50	2,33	113,64	98,04	107,87
Dăm gỗ	6,00	34,77	101,87	78,33	106,92
Hàng dệt và may mặc	2,50	11,95	60,53	100,00	108,54
Xơ, sợi dệt các loại	0,70	3,31	93,33	94,59	63,29
Thép, phôi thép	150,50	1.017,18	92,34	52,51	81,41
- Xuất khẩu từ FHS	156,42	1.056,95	92,83	53,15	82,60
Kim ngạch Nhập khẩu	298,56	2.001,42	96,62	94,84	111,14
- Nhập khẩu từ Formosa	202,45	1.436,00	93,05	82,85	97,26

29. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 6 năm 2024	Cộng đồn 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	42	233	100,00	155,56	142,07
Đường bộ	"	42	230	100,00	155,56	140,24
Đường sắt	"	-	3	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	111	95,83	153,33	118,09
Đường bộ	"	23	110	95,83	153,33	117,02
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	23	160	115,00	135,29	161,62
Đường bộ	"	23	159	115,00	135,29	160,61
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	36	70,00	77,78	72,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	4	410	2,48	3,90	105,59

30. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024*(Kèm theo Báo cáo số: 192/CTK-TH ngày 25/6/2024)*

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	121	112
Đường bộ	"	118	112
Đường sắt	"	3	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	54	57
Đường bộ	"	53	57
Đường sắt	"	1	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	95	65
Đường bộ	"	94	65
Đường sắt	"	1	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ		-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	17	19
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	214	196

31. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/6/2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.048,80	6.585,84	107,03	100,00	100,00
I. Thu nội địa	4.389,01	4.122,78	106,46	62,27	62,60
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	558,54	373,32	149,61	7,92	5,67
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	559,59	1.806,73	30,97	7,94	27,43
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	741,39	467,81	158,48	10,52	7,10
Thuế thu nhập cá nhân	221,40	182,45	121,35	3,14	2,77
Thuế bảo vệ môi trường	465,07	216,62	214,69	6,60	3,29
Thu phí, lệ phí	278,31	248,97	111,79	3,95	3,78
Trong đó: Lệ phí trước bạ	184,60	172,55	106,98	2,62	2,62
Các khoản thu về nhà, đất	1.346,68	619,15	217,51	19,11	9,40
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	7,69	9,27	82,94	0,11	0,14
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33,49	24,29	137,92	0,48	0,37
Thu khác ngân sách	170,30	160,64	106,01	2,42	2,44
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6,55	13,52	48,45	0,09	0,21
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.233,60	2.408,31	92,75	31,69	36,57
IV. Thu viện trợ	0,08	-	-	0,001	-
V. Thu khác	426,11	54,75	778,23	6,05	0,83

32. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 15/6/2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /6/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.497,44	10.094,69	113,90	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.482,80	4.686,15	117,00	47,69	46,42
II. Chi trả nợ lãi	0,41	0,0002	168.530,42	0,00	0,00
III. Chi thường xuyên	6.012,56	5.357,70	112,22	52,29	53,07
Chi quốc phòng	187,52	149,23	125,66	1,63	1,48
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	505,33	632,08	79,95	4,40	6,26
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.104,59	1.734,54	121,33	18,30	17,18
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	395,95	406,66	97,37	3,44	4,03
Chi khoa học, công nghệ	24,62	24,38	100,99	0,21	0,24
Chi văn hóa, thông tin	47,76	41,73	114,45	0,42	0,41
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	20,12	18,27	110,09	0,17	0,18
Chi thể dục, thể thao	26,46	26,26	100,78	0,23	0,26
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	58,20	54,55	106,69	0,51	0,54
Chi sự nghiệp kinh tế	328,99	321,32	102,39	2,86	3,18
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.365,66	1.109,82	123,05	11,88	10,99
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	931,05	817,95	113,83	8,10	8,10
Chi khác	16,31	20,92	77,97	0,14	0,21
IV. Chi viện trợ	0,59	49,56	1,19	0,01	0,49
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	1,08	1,28	84,22	0,01	0,01